

Bản án số: 129/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 12 - 2019

V/v tranh chấp: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiếu

Bà Võ Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hoàng Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:

Ông Lê Quốc Bảo - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 524/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 128/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị T, sinh năm: 1971 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

- Bị đơn: Trần Minh Y, sinh năm : 1970 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp 1, xã B, huyện Đ, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 11/9/2019, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án thể hiện trong hồ sơ và tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Trần Minh Y chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, đăng ký kết hôn năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Đ, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng về sống tại Ấp 1, xã B, huyện Đ, tỉnh T. Quá trình chung sống thời gian đầu có hạnh phúc đến năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Y không có đi làm kiếm tiền, không lao động, không có trách nhiệm lo cho vợ con, chỉ ở nhà, chị là lao động chính trong gia đình nhưng thời gian dài chị không thể tự lo nổi cho gia đình. Chị đã khuyên anh Y nhiều lần là đi làm kiếm tiền lo gia đình nhưng anh Y không nói, không làm chỉ ở nhà, chị lo thu nhập, chị không thể chịu đựng cuộc sống như thế. Vợ chồng ly thân từ tháng 03/2018 đến nay nhưng vợ chồng vẫn sống chung nhà. Quá trình chung sống chị và anh Y có với nhau 02 con chung tên Trần Ngọc Phương T, sinh ngày: 13/02/1996 đã thành niên và Trần Ngọc Phương V, sinh ngày: 18/10/2009. Hiện con chung Phương V vẫn sống cùng vợ chồng, Phương T thì đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng con chung Phương V, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, con chung Phương T đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

* Tại bản tự khai ngày 18/10/2019, bị đơn Trần Minh Y trình bày:

Ông không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T vì còn thương vợ con. Về con chung có 02 con chung Trần Ngọc Phương T, sinh ngày: 13/02/1996 đã thành niên và Trần Ngọc Phương V, sinh ngày: 18/10/2009. Con chung Phương V đang sống cùng vợ chồng. Anh yêu cầu được nuôi dưỡng con chung và xem xét nguyện vọng con chung. Tài sản chung, nợ chung: Không có. Anh Y có đơn yêu cầu giải quyết (Hòa giải, xét xử) vắng mặt đề ngày 18/10/2019.

*Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên Tòa và của

những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ tranh chấp, thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn trong vụ án đã chấp hành đúng và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Riêng bị đơn anh Trần Minh Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên xét xử vắng mặt là phù hợp, đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Về con chung Trần Ngọc Phương T, sinh ngày: 13/02/1996 đã thành niên nên không xem xét. Con chung Trần Ngọc Phương V, sinh ngày: 18/10/2009 nguyện vọng sống với mẹ là chị T nên để chị T được nuôi dưỡng. Ghi nhận chị T nuôi dưỡng con chung không yêu cầu anh Y cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh Y khai thống nhất không có nên không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn anh Trần Minh Y có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 18/10/2019. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Y là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T khai, chị và anh Trần Minh Y chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1995, đăng ký kết hôn năm 1997 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Thắng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, phù hợp quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn cả hai về sống cùng gia đình chị T và chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân theo chị T trình bày là do anh Y không có đi làm kiếm tiền, không lao động, không có trách nhiệm lo cho vợ con, chỉ ở nhà, chị là lao động chính trong gia đình nhưng thời gian dài chị không thể tự lo nổi cho gia đình. Chị đã nhiều lần khuyên anh Y đi làm kiếm tiền lo gia đình nhưng anh Y không nói, không làm chỉ ở nhà, chị là lao động chính trong gia đình, chị không thể chịu đựng cuộc sống như thế. Vợ chồng ly thân từ tháng 03/2018 đến nay nhưng vợ chồng vẫn sống chung nhà. Anh Y không đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thị T vì còn thương vợ nhưng chị T không đồng ý. Tại phiên Tòa chị T trình bày đã hết tình cảm đối với anh Y, không muốn hàn gắn đoàn tụ lại, yêu cầu được ly hôn. Điều đó chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh Y đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Tại phiên Tòa sơ thẩm hôm nay, chị T vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh Y. Xét thấy, yêu cầu ly hôn của chị T với anh Y là có căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh Y khai thống nhất, vợ chồng chung sống có với nhau 02 con chung Trần Ngọc Phương T, sinh ngày: 13/02/1996 đã thành niên và Trần Ngọc Phương V, sinh ngày: 18/10/2009. Con chung Trần Ngọc Phương T đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến. Riêng con chung Trần Ngọc Phương V tại đơn khởi kiện và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng con chung Phương V trên 07 tuổi và hoàn toàn có căn cứ theo Điều 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Chị T nuôi dưỡng con chung Phương V không yêu cầu anh Y cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy đây là sự tự nguyện của chị T nên Hội đồng xét xử ghi nhận, không xem xét giải quyết là phù hợp.

[3] Tài sản chung, nợ chung:

Chị T và anh Y khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án là hoàn toàn phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị T phải chịu theo luật định là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của chị Nguyễn Thị T.
2. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Trần Minh Y.
3. Về con chung:

Chị Nguyễn Thị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Trần Ngọc Phương V, sinh ngày: 18/10/2009. Ghi nhận chị T không yêu cầu anh Y cấp dưỡng nuôi

con chung. Riêng con chung Trần Ngọc Phương T, sinh ngày: 13/02/1996 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét đến.

Trong thời gian con chung của chị T và anh Y chưa thành niên (Chưa đủ 18 tuổi), chị T có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, anh Y có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung. Anh Y không trực tiếp nuôi con chung có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

4. Về tài sản chung, nợ chung:

Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Minh Y khai thống nhất không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

5. Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006010 ngày 02/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre, chị T đã nộp đủ án phí.

Chị Nguyễn Thị T có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn anh Trần Minh Y vắng mặt tại phiên Tòa cũng có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
(Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA)
- VKSND huyện Bình Đại;
- Chi cục THA dân sự huyện Bình Đại;
- UBND xã Bình Thắng
(Số 42/1997, quyền số 01);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hồng Phương